

Chế độ Xã Thôn Tự Trị trước năm 1884 tại Việt Nam^[1]

Wương Kim Hùng

Lấy mốc thời gian từ năm 1884 trở về trước, nước Việt Nam đã trải qua nhiều triều đại từ vua đến chúa (Chúa Trịnh ở đàng Ngoài, Chúa Nguyễn ở đàng Trong). Theo Pháp Chế Sử Việt Nam (1), chế độ tuy có khác, nhưng đều lấy nền quân chủ để cai trị đất nước vua, chúa ban ra quyền hành, người dân đều tuân phục. Bên cạnh đó còn có một nền hành chính riêng biệt, dành cho cư dân sống ở địa phương. Đó là chế độ “xã thôn tự trị”, chế độ này đã tồn tại hằng bao nhiêu đời qua từng thế kỷ. Vậy chế độ. Xã thôn tự trị là gì ? Cơ cấu tổ chức ra sao? Người dân có bổn phận hay quyền lợi gì nơi đang cư ngụ và câu hỏi sau cùng là chế độ này có những ưu - khuyết điểm nào đối với quốc gia trong khoảng thời gian nó tồn tại.

Sau đây xin trình bày vài nét đại cương về chế độ xã thôn tự trị trước năm 1884 tại Việt Nam.

Chế độ xã thôn tự trị là một chế độ đặc biệt được áp dụng tại nước ta ngay từ thời độc lập tự chủ. Triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, hậu Lê và triều Nguyễn (2). Thể hiện rõ rệt qua tính cách tự trị của làng xã có được ban quản trị tài sản, pháp đình, cơ quan tuần phòng, đền thờ thần Thành Hoàng, phong tục tập quán, cả đến việc có một phương thức đặc biệt để giao thiệp với cấp trên.

Điều hành trực tiếp tại xã gồm có hai cơ quan:

- Cơ quan quyết nghị.

- Cơ quan chấp hành.

1 Cơ Quan Quyết Nghị

Cơ quan quyết nghị hay còn gọi là hội đồng kỳ mục. Đây là một tập thể gồm nhiều người trước khi quyết định về mọi việc thường họp lại để thảo luận chung. Hội Đồng Kỳ Mục không hạn định nhân số, bao gồm những người đã đỗ đạt như tú tài, cử nhân, tiến sĩ đã từng làm quan hay đang làm, hoặc những người chưa đỗ đạt nhưng có phẩm hàm của vua ban hay đang giữ các chức vụ công. Vì không phải là cơ quan do dân trong xã bầu ra, nếu muốn có chân trong hội đồng chỉ cần hội đủ các điều kiện mà hương ước đã ghi. Thường là những người xuất thân khoa mục, đỗ đạt ra làm quan hay có phẩm hàm. Một trong hai điều kiện trên chưa đủ để tham dự Hội Đồng Kỳ Mục, cần phải nộp vọng và khao dân, có làm được như thế mới có quyền ngồi trong Hội Đồng Kỳ Mục. Nộp vọng là sắm sửa một lễ vật để lễ thần trong xã. Đây cũng là vị Thần Hoàng của bản xã. Còn khao dân là đặt một bữa tiệc để mời nhân dân trong xã đến dự nhằm công bố cho mọi người biết rõ đương sự đã hội đủ điều kiện để dự vào Hội Đồng Kỳ Mục.

Vì số Kỳ Mục không hạn định nên vị thứ được nêu ra, mỗi xã đều có những tục lệ riêng. Có xã áp dụng nguyên tắc trọng thiên tức là tuổi của trời ban hay ở xã khác lại áp dụng nguyên tắc trọng nhân tức, là chức tước phẩm hàm của vua ban cho. Những xã nào áp dụng nguyên tắc trọng thiên tức, thì vị đệ nhất kỳ mục là vị tiên chỉ phải là người cao tuổi nhất trong xã, mặc dù người đó không đỗ đạt hay làm quan. Trái lại, xã nào áp dụng nguyên tắc trọng nhân tức thì người nào có phẩm hàm cao nhất hay đỗ cao nhất sẽ giữ chức vụ tiên chỉ, ngồi chiếu trên nhất ở đình trung. Tuy nhiên, cũng có xã chỉ chú trọng đến những những người đã ra làm quan và có phẩm hàm của vua ban, dù người đó có đỗ đạt hay không như trường hợp các hoạn quan sau khi không còn ở trong cung đình vẫn được kính trọng. Bên cạnh đó, còn có những xã trọng văn học, ưu đãi cho người thi đỗ dù không ra làm quan

được dựa vào Hội Đồng Kỳ Mục nên thường được nêu lên xã trọng khoa.

Theo nguyên tắc thì việc quản trị xã phải thuộc Hội Đồng Kỳ Mục và chỉ có hội đồng này mới có quyền quyết định. Nhưng trong thực tế, người có quyền quyết định mọi việc trong xã là ông tiên chỉ.

Đình là nơi thờ thần Thành Hoàng, cũng là nơi hội họp của Hội Đồng Kỳ Mục, mỗi tháng hai ngày: Sóc, Vọng (ngày Mồng Một và ngày Rằm). Những việc đem ra bàn tại đình là những việc liên quan đến toàn thể dân chúng trong xã như việc quân, thuế, việc tuyển lính, việc quân phân khẩu phần công điền. Nhà vua cũng như các quan địa phương không can thiệp vào công việc của xã thôn.

2 Cơ quan chấp hành xã:

Về cách thức chỉ định xã trưởng thì trước năm 1467 cơ quan chấp hành xã là một viên chức của Triều đình bổ nhiệm, điều động trực tiếp lúc bấy giờ gọi là các xã quan. Nhưng đến năm 1467 (đời vua Lê Thánh Tông, niên hiệu Quang Thuận) thì có một thay đổi lớn, xã thôn được hưởng quyền tự trị rộng rãi hơn trước nhiều. Cơ quan chấp hành xã không do Triều đình chỉ định nữa mà do dân chúng bầu ra. Chế độ xã trưởng thay thế cho chế độ xã quan.

Là người đại biểu của dân trong xã, có quyền thay mặt dân để giao thiệp với các nhà chức trách hành chính cấp trên. Tuy không do nhà Vua lựa chọn, nhưng các xã trưởng cũng cần được triều đình thừa nhận. Do đó có những thể thức để lựa chọn xã trưởng.

- **Việc bầu cử:**
 - Các cấp hành chính từ tỉnh đến huyện không có quyền can thiệp vào việc bầu cử này.
- **Việc truy nhận kết quả bầu cử:**
 - Triều đình truy nhận kết quả bầu cử bằng cách cấp cho người trúng cử xã trưởng một tấm bằng, với

điều kiện là trước đó các nhà chức trách đã điều tra kỹ lưỡng là cuộc bầu cử được xem là hợp lệ.

- **Nhiệm vụ của Xã trưởng:**

- Xã trưởng chỉ thay mặt dân trong xã để liên lạc với cấp trên mà thôi. Cùng với việc thi hành mệnh lệnh của cấp trên liên quan đến xã của mình. Xã trưởng còn chịu trách nhiệm thi hành các quyết định của Hội Đồng Kỳ Mục.
- Nhiệm vụ của xã trưởng hay lý trưởng được kê ra như sau: thu thuế, mộ lính, cung ứng các tạp dịch cho nhà vua và triều đình như sửa đường, đào kênh, đắp đường, vét sông...v.v. Để làm tròn nhiệm vụ này, xã trưởng nào cũng cần có một sổ đình có ghi tên tuổi các dân đình đảo tuế trong xã, cùng các nam phụ lão ấu nữa. Bên cạnh đó còn có sổ điền để ghi đất ruộng trong xã. Xã trưởng đôi khi có nhiệm vụ khảo hạch học trò trong xã trước khi đi thi ở tỉnh.

2.1 Cách thức lựa chọn và nhiệm vụ của các viên chức phụ tá xã trưởng:

Để điều hành công việc trong xã, ngoài xã trưởng ra còn có thêm những cộng tác viên nữa như: phó lý, trương tuần cùng với những tuần đình.

Phó lý:

Phó lý cũng giống như xã trưởng do dân trong xã bầu ra. Đời vua Lê Huyền Tôn, theo Toan Ánh (3) thì các xã trưởng cứ ba năm, công việc lại được xét lại, những người nào có công trạng đặc biệt, sẽ có thể được thăng chức huyện, và phần nhiều đều được thưởng phẩm hàm. Trong khi đó thì nhiệm kỳ của Hội Đồng Kỳ Mục không bị giới hạn. Nhưng trong thực tế, những đạo dụ này không đem

ra thi hành, nên có những xã trưởng làm việc xuyên suốt 20, 30 năm mà không hề nghỉ việc.

Trương tuần:

Trái với xã trưởng và phó lý, Trương tuần do Hội Đồng Kỳ Mục chỉ định. Nhiệm vụ của Trương tuần là tuần phòng trong xã, nên thường chọn những tráng đinh khỏe mạnh lại có điền sản, để sau này có thể bồi thường cho dân trong xã khi bị trộm cắp.

Bên cạnh trương tuần còn có một số Tuần đình phụ tá để giữ an ninh trong xã. Cả xã trưởng, phó lý, trương tuần và tuần đình đều không có lương bổng. Theo lệ của xã, có dành riêng mấy công ruộng cho xã trưởng và phó lý gọi là ruộng bút chi. Số hoa lợi từ mấy công đất này không đủ chi cho những phí tổn trong lúc làm việc, vì vậy mới có những vụ phụ thu hay ẩn lậu công điền xảy ra. trương tuần và tuần đình không được hưởng ruộng bút chi mà được thu lúa sương, do các chủ điền hay những người lĩnh canh ruộng trong xã dành cho sau khi gặt xong.

2.2 Tài sản của xã:

Xã nào cũng có tài sản riêng của nó, được quyền quản trị và sử dụng các tài sản đó. Tài sản của xã gồm có hai dạng bất động sản và động sản.

Bất động sản

Bất động sản tức là ruộng đất. Ruộng đất của xã thường gọi là tư dân điền và tư dân thổ. Những bất động sản này hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của xã. Xã có quyền quản trị như cho thuê lấy tô hay tự cày cấy lấy hoa lợi hoặc toàn quyền sử dụng các tài sản đó như cầm, bán, tặng đỡ cho ai...Ngoài ra, trong xã còn có ruộng tư và đất tư của xã. Ruộng tư và đất tư này là tài sản mà xã có được bằng hai cách:

Cách thứ nhất là chính xã bỏ tiền ra mua các thửa đất này. Có được tiền này do xã thu được qua việc cho thuê công điền công thổ trong xã hay tiền bán các vị thứ trong xã.

Cách thứ hai là do các tư nhân quyên tặng trong xã. Sự quyên tặng này có điều kiện hoặc không điều kiện.

Động sản:

Tài sản trong xã ngoài bất động sản ra, còn có động sản nữa như: Tiền bạc hay đồ vật dùng để bài trí hay dùng để tế tự trong đình làng. Ngoài ra còn có một nguồn tài nguyên không kém phần quan trọng của xã là tiền thuế mà dân đình trong xã phải nộp thay tiền cho thuê ruộng đất tư của xã, hoặc tiền nộp cheo, tiền phạt vạ mà các tư nhân phải nộp cho làng chiếu theo hương ước.

2.3 Quyền tự trị của xã về phương diện tài chánh

Việc quản trị cũng như sử dụng các tài sản của xã được xem là rất rộng rãi, có thể nói là xã hưởng quyền tự trị về phương diện tài chánh, vì xã không phải tuân theo một thủ tục nào định sẵn cả hay phải chịu quyền kiểm soát của cấp trên.

Ngân sách trong xã mà Hội Đồng Kỳ Mục không hề biết tới vì xã nào cũng vậy đều không có bản ghi chi thu một cách rành rẽ. Chính vì thế mà mỗi khi cần chi một khoản gì thì Hội Đồng Kỳ Mục lại bán vị thứ hay bán tư điền tư thổ của xã lấy tiền chi phí.

2.4 Pháp đình hàng xã

Mỗi xã đều có một pháp đình riêng do nhân vật quan trọng nhất trong xã chủ tọa. Đó là xã trưởng, người có uy tín nhất trong xã làm chủ tịch pháp đình. Nhưng đến năm 1802 vua Gia Long nhà Nguyễn lên ngôi có sự thay đổi

trong xã, xã trưởng được thay cho vị tiên chỉ là vị đệ nhất kỳ mục. Tiên chỉ thời bấy giờ, có quyền hòa giải các vụ tạp tụng và hộ sự, tiên chỉ còn có quyền trừng trị các tội phạm về phương diện hình sự nữa như ẩu đả, mạ lỵ, trộm cắp. Hình phạt mà vị tiên chỉ tuyên xử đối với phạm nhân có thể là ngân hình (xử phạt đương sự bao nhiêu quan tiền), cũng có thể là một hình phạt có ảnh hưởng đến thân thể của đương sự bao nhiêu roi đòn.

2.5 Vấn Đề Tế Tự trong Xã

Xã nào cũng có một ngôi đình riêng để thờ thần Thành Hoàng của xã đó. Vị thần Thành Hoàng có thể là một vị nhân thần (có công trạng với quốc gia hay công lao đối với xã nên được chọn làm thần), hay cũng có khi là một vị thiên thần (lúc còn sống hay làm phước làm thiện trong xã). Về phương diện tín ngưỡng này, các xã thời bấy giờ được hưởng quyền tự do khá rộng rãi. Vì các quan bản hạt hay nhà vua rất ít khi bắt ép dân một xã phải thờ phụng cúng bái một vị thần nào trái với ý muốn của dân xã đó.

2.6 Vấn Đề Tục Lệ Hàng Xã

Chế độ xã thôn tự trị thể hiện qua ban quản trị riêng, tài sản riêng, còn có cả một tục lệ riêng nữa. Tục lệ riêng hàng xã đôi khi trái ngược cả với luật pháp của nhà Vua nữa, chính vì thế mới có câu: “Phép vua thua lệ làng”. Các tục lệ hay các lệ làng là những tập quán, phong tục riêng của mỗi làng xã đã có từ lâu đời. Những tục lệ này có khi được ghi chép rõ trên giấy tờ, trong những quyển sổ gọi là khoán ước hay hương ước, nhưng phần nhiều chỉ được truyền khẩu mà thôi.

Xã nào có tiếng văn học thịnh có nhiều người đỗ đạt, làm quan, các tục làng mới được ghi trên giấy tờ. Lệ làng có thể liên quan đến nhiều vấn đề thuộc về đời sống của dân xã như hành chánh, tài chánh, vấn đề tín ngưỡng, giáo dục, cứu tế xã hội, tương trợ.

Trong hương ước của các xã, người ta thường thấy những tục lệ ấn định vị thứ của các vị kỳ mục. Vị thứ này căn cứ vào nguyên tắc hoặc trọng thiên tước, hoặc trọng nhân tước hay vào cả hai. Chính trong hương ước người ta còn nhận thấy các tục lệ liên quan đến cách thù lao xã trưởng, lý trưởng qua ruộng bút chi của xã trưởng, lý trưởng mỗi năm được bao nhiêu sào. Cách thức quân cấp các khẩu phần công điền cũng thường được ghi rõ trong các tục lệ viết hoặc truyền khẩu.

Có xã theo lệ hai năm quân cấp ruộng công điền một lần. Có xã bốn, năm năm hay sáu năm mới quân cấp, lệ làng cũng ấn định cách thức phạt vạ nữa. Theo tục lệ chung các xã thời bấy giờ những dân đình nào trong xã có những hành vi thương tổn đến phong hóa, đòi phong bại tục như gian tham, dâm dăng, nếu bị bắt quả tang thường bị làng phạt vạ là bắt buộc phải nộp một số tiền cho làng xã và phải sắm sửa lễ vật cúng thần Thành Hoàng.

Khác với phép vua, tục lệ của một số xã đã ấn định vị thứ của kỳ mục không phải theo phẩm hàm hay khoa mục của đương sự mà theo tuổi tác của đương sự. Ở những xã này chỉ riêng thiên tước mới được chú trọng. Tục lệ làng xã cũng cho phép lý trưởng giữ đồng triện hằng hai ba chục năm có khi suốt đời, mặc dù dưới đời vua Minh Mạng có ghi nhiệm kỳ của lý trưởng không thể quá ba năm,

Những tục lệ nêu trên cho thấy phép vua thua lệ làng.

2.7 Quan trên và xã giao thiệp như thế nào

Vua hay triều đình cũng như các quan địa phương không trực tiếp giao thiệp với dân đình trong xã, từ việc mộ lính cho tới việc quân bổ thuế. Triều đình không cần biết người dân trong xã phải đi lính cho vua hoặc phải nộp thuế cho vua là ai. Triều đình chỉ biết xã đó phải nộp bao nhiêu quan tiền thuế cho công khổ mỗi năm, hay tuyển mộ bao nhiêu lính cho quân đội vua. Chỉ riêng nhà chức trách xã mới biết rõ những ai ở trong xã phải nộp thuế và bao nhiêu tiền thuế, cùng là những ai phải đi lính. Theo lệ hồi

đó, mỗi khj đến kỳ mộ lính, các quan bản hạt (Phủ, Huyện, Châu) thường ấn định số lính cần phải mộ trong châu, huyện, hay phủ của mình là bao nhiêu người và mỗi xã phải mộ bao nhiêu lính.

Tại xã có xã trưởng, lý trưởng, tiên chỉ sẽ hội bàn với các vị trong Hội Đồng Kỳ Mục để ấn định đích danh tráng đinh nào trong xã sẽ ở trong sổ lính được tuyển mộ này.

Về việc nộp thuế cho vua, thì quan bản hạt chỉ cần biết mỗi xã trong hạt mình tùy theo sự trù phú hay nghèo khó của dân đinh, sẽ nộp một số thuế là bao nhiêu quan tiền. Đây là công việc riêng của nhà chức trách xã.

2.8 Những biện pháp kiểm soát của triều đình (3)

Triều đình kiểm soát xã thôn có hai hình thức sau:

2.8.1 Kiểm soát các cơ quan đại diện xã

a. Cơ quan chấp hành xã:

Gồm có lý trưởng, phó lý, trương tuần và tuần đinh phụ tá. Lý trưởng và phó lý thời bấy giờ do dân trong xã bầu ra. Sự kiểm soát của cấp trên đối với cơ quan chấp hành được thực hiện dưới thể thức sau đây:

Mặc dầu do dân trong xã bầu ra, nhưng kết quả cuộc bầu cử phải được quan tỉnh duyệt y mới hợp lệ. Chính nhờ thể thức duyệt y này mà triều đình đã có dịp kiểm soát xem người được dân trong xã bầu ra để đảm nhiệm chức vụ này có hội đủ các điều kiện cần thiết không, như trình độ văn hóa, hạnh kiểm và nhất là trung thành với nhà Vua. Sự duyệt y thường biểu lộ dưới hình thức bổ nhiệm đương sự. Một khi được bổ nhiệm, lý trưởng, phó lý phải làm việc dưới quyền điều khiển khá chặt chẽ của quan bản hạt, đôi khi có thể bị các vị này trừng phạt về phương diện kỷ luật như: khiển trách, bãi miễn, nhiều khi còn đánh đòn nữa. Tuy nhiên, nếu tận tâm phục vụ, lý trưởng, phó

lý có thể được các vị quan bản hạt đề nghị tướng thưởng cho, như là được ban cấp phẩm hàm hay giấy khen.

b. Đối với cơ quan Hội Đồng Kỳ Mục

Sự kiểm soát này dĩ nhiên không chặt chẽ như đối với cơ quan chấp hành xã được, vì những nhân viên trong Hội Đồng Kỳ Mục không do người dân trong xã bầu, mà chiếu theo hương ước đã hội đủ điều kiện để được đương nhiên gia nhập hội đồng này. Hơn nữa, nhiệm kỳ của các vị kỳ mục không bị giới hạn thời gian. Như vậy quan trên không có biện pháp nào kiểm soát các thành viên trong hội đồng. Trong đại đa số các xã, Hội Đồng Kỳ Mục là một cơ quan gồm toàn những người có phẩm hàm do nhà vua ban cho, hay có chân khoa mục. Cứ xét như vậy thì muốn tước quyền tham dự Hội Đồng Kỳ Mục của một viên kỳ mục nào mà nhà cầm quyền xét ra là một phần tử xấu, nhà vua hay các quan đại diện chỉ cần thu hồi các bằng sắc đã cấp cho viên kỳ mục đó là đủ. Bằng sắc bị thu hồi hay thủ tiêu, đang là vị kỳ hào có địa vị trong xã phải trở thành một kẻ bạch đình và bị gạt ra khỏi chốn đình chung. Đây là một biện pháp dễ dàng kiểm soát những hành động của các Hội Đồng Kỳ Mục.

2.8.2 Kiểm Soát Hành Vi của Cơ Quan này Biện pháp kiểm soát ôn hòa

a. Về phương diện thuế khóa.

Cách thức kiểm soát của quan trên về phương diện này nhằm mục đích ngăn ngừa một phần nào các vụ ân lậu thuế đình, điển để khỏi nạp thuế nhiều cho Triều đình và để có thể lạm thu một cách dễ dàng để làm lợi riêng cho kỳ, lý.

Thuế đình là một sắc thuế do các tráng đinh từ 18 tuổi trở lên phải nộp cho nhà Vua. Muốn tránh khỏi nộp nhiều thuế, các nhà chức trách hàng xã lúc bấy giờ thường không khai đúng với quan trên số tráng đinh trong làng

có nhiệm vụ đóng thuế. Biện pháp áp dụng là ghi vào sổ vắng mặt một số dân đình, mặc dù các người này vẫn ở ngay trong làng. Vì số thuế phải đóng được quân bổ cho mỗi xã thường do quan trên định và thường được căn cứ vào sổ dân đình đóng thuế, nên đối với xã nào có ít dân đình hoặc nhiều dân đình làm ăn ở phương xa, các quan bản hạt thời bấy giờ thường chỉ bắt nộp số thuế có tính cách tượng trưng mà thôi. Chính vì những hành vi gian xảo nói trên thường xảy ra luôn và chỉ làm lợi cho chức dịch hàng xã chứ không làm lợi gì cho dân xã.

Để đối phó với các hành vi gian xảo này của các lý trưởng hay kỳ mục, năm 1669 dưới triều vua Lê Huyền Tôn đã nghĩ đến cách sau: Lấy số tiền thuế đình mà mỗi xã phải nộp kho nhà vua trong năm 1669 làm con số căn bản cho các năm sau. Trong những năm sau dù Hội Đồng Kỳ Mục và Kỳ Lý man khai để rút bớt số tráng đình đi nữa, số thuế mà xã đó phải nộp vẫn được giữ y nguyên.

b. Quân cấp công điền:

Để ngăn ngừa các vụ cầm cố, bán đợ các ruộng đất công, các Vua Việt Nam ngay từ thời trước, đã nghĩ tới biện pháp sau đây:

- a) Vua Lê Thánh Tôn (1467) đặt ra lệ bắt khả chuyên dịch các công điền, công thổ và triệt để ngăn cấm mọi việc cầm, bán các ruộng công đất công.
- b) Vua Lê Dụ Tông trong một đạo sắc niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 7 (năm 1711) đã nhắc lại tất cả thể lệ từ trước về việc quân cấp công điền như là cấm triệt để các thứ cầm bán, xâm chiếm các công điền.
- c) Đến đời Vua Gia Long nhà vua cũng ban hành:
 - Một đạo dụ vào năm 1803
 - Một đạo dụ vào năm 1804 về việc kiểm soát các việc quân cấp công điền.

c. Vấn đề tín ngưỡng

Mặc dầu các xã được hưởng quyền tự do tín ngưỡng một cách rộng rãi, vì được toàn quyền lựa chọn vị thần Thành Hoàng bản xã mà mình muốn thờ phụng, nhà vua ít khi bắt buộc dân một xã phải thờ phụng một vị thần do nhà vua hay triều đình chỉ định trước. Tuy nhiên người ta vẫn thấy có hai phương pháp kiểm soát về phương diện tín ngưỡng.

i. Kiểm soát tín ngưỡng có tính cách mềm dẻo và kín đáo

Vua đứng đầu trong một nước có lệ phong sắc cho bách thần. Phong sắc có nghĩa là cấp cho vị thần nào được công nhận là chính thần (vị thần chính trực công minh chỉ làm lợi cho dân), một đạo sắc trong đó có ghi rõ đẳng trật của vị thần đó, hay không chấp thuận lời thỉnh cầu của dân trong xã. khi đó là vị tà thần.

ii. Biện pháp trừng phạt toàn xã: Triệt hạ

Biện pháp triệt hạ là một biện pháp vô cùng khắc nghiệt, xã nào không may bị triệt hạ, không những bị xóa tên trên bản đồ hành chánh quốc gia, toàn thể nhà cửa trong xã bị thiêu hủy, còn cư dân trong xã (nam phụ lão ấu) cùng với súc vật trong xã đều bị tận diệt. Cũng vì tính cách vô cùng khắc nghiệt nên biện pháp này ít khi được đem ra áp dụng, chỉ áp dụng một lần dưới đời vua Lê Dụ Tông (1706-1792) đối với một xã ở miền trung châu Bắc Việt thuộc tỉnh Ninh Bình, huyện Gia Khánh. Đó là xã Đa Giá Thôn Thượng. Từ nhà chức trách cho đến toàn dân trong xã không chịu ăn lương thiện, chỉ chuyên cướp của khách qua đường, lại còn nhẫn tâm giết người đẩy xuống khe núi cho mất tang tích.

3 Ảnh Hưởng của chế độ xã thôn tự trị.

Chế độ xã thôn tự trị là một chế độ hành chính đặc biệt tại Việt Nam đã có ảnh hưởng sâu xa về các phương diện chính trị, hành chính, kinh tế và xã hội. Bên cạnh các kết quả tốt còn có những hậu quả xấu nữa.

3.1 Những Ảnh Hưởng Tốt Về Phương Diện Chính Trị Và Hành Chính.

a. Về phương diện chính trị

Chế độ xã thôn tự trị đã làm giảm bớt quyền hành tuyệt đối của nhà vua trong thể chế quân chủ thời xưa. Lệnh của vua hay luật pháp của triều đình, nhiều khi phải nhường bước cho tục lệ riêng của xã. Chính vì thế mà chế độ quân chủ thời bấy giờ bớt đi tính chuyên chế phần nào. Các viên chức triều đình hay quan cấp trên không trực tiếp giao thiệp với người dân trong xã mà phải qua sự trung gian là các chức dịch hàng xã.

Thời bấy giờ những xã nào có nhiều người đỗ đạt hay làm quan, thường là những xã mà mệnh lệnh của các vị quan địa phương rất khó thi hành trong thực tế, nếu các vị quan địa phương này không tỏ ra mềm mỏng khéo léo với các kỳ hào nơi đây,

b. Về phương diện hành chính tài chánh

Chế độ xã thôn tự trị đã giúp các nhà cầm quyền giải quyết một vấn đề quan trọng là thiết lập bộ máy hành chính cấp xã và làm cho bộ máy quay điều hòa mà không làm tốn phí chút nào cho công quỹ nhà Vua cả. Triều đình không phải lo lắng gì về vấn đề lương bổng của các nhân viên trong xã, khác với thời kỳ trước năm 1467 khi chế độ xã quan còn tồn tại. Chính nhờ chế độ xã thôn tự trị này mà công cuộc Nam tiến của nước ta đã một phần nào dễ thực hiện. Vì trước đây, khi có cuộc di dân đến những vùng chưa được khai khẩn thì những người đi khẩn hoang

luôn luôn có cảm tưởng rằng họ bị sống dưới một chế độ kiểm soát quá chặt chẽ, do đó đời sống của họ tại các đồn điền, các trại di dân không được tự do phóng khoáng như đời sống tại quê hương của họ khi trước. Chính vì lý do này mà việc áp dụng chế độ xã thôn tự trị tại các đồn điền, các trại di dân trở nên cần thiết và đáp ứng đúng nguyện vọng của người di dân đi lập nghiệp.

3.2 Những Ảnh Hưởng Xấu:

Chế độ xã thôn tự trị tuy làm suy giảm quyền lực của vua và đồng thời làm phương hại đến sự bền chặt của nền thống nhất quốc gia, khi được tự trị về phương diện hành chính cả tài chính. Tuy nhiên sự kiểm soát của vua và triều đình vẫn còn. Những vụ phụ thu, lạm bổ là những việc thường xảy ra ở trong xã. Vua hay triều đình phái các quan đại diện đến kiểm soát tại chỗ để thu nhận những nguyện vọng của dân chúng đồng thời trừng trị những kẻ lạm dụng quyền thế.

3.3 Ảnh Hưởng về Phương Diện Xã Hội:

Được biểu lộ qua những hình thái khác nhau trong sinh hoạt hàng ngày.

a. Hình thái thứ nhất:

- Là chú trọng tới các danh vị ở chốn hương thôn, qua sự ham chuộng của dân quê trong Hội Đồng Kỳ Mục. Người ta thường hay nhắc tới câu tục ngữ; “Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp” (4). Miếng ăn to hay nhỏ không quan trọng, có quan trọng họa chăng là nơi ăn chốn ngồi. Ngồi ăn ở giữa đình làng tức ở một nơi dành riêng cho các vị kỳ hào trong xã, thì dù được ăn ít cũng sung sướng, vẻ vang gấp bội hơn là ngồi ăn ở nhà mình, một nơi mà không ai để ý tới. Đây rõ ràng có óc ham chuộng hư danh. Ham chuộng chức vị trong xã qua những quyền lợi như:
- Được ngồi ở chiếu trên trong các kỳ họp ở đình làng.

- Được miễn tạp dịch như đắp đê, đắp đường
- Không phải đi lính

b. Muốn được hưởng những quyền lợi nêu trên, chỉ cần dưng vào hội đồng kỳ hào là đủ và chính vì muốn đạt được mục tiêu đó mà một số lớn những người dân bạch đình có dư tiền của dám bỏ ra số tiền lớn để mua cho kỳ được các vị thứ ở chốn đình chung và khao vọng dân xã để trở thành các quan viên.

c. Hình thái thứ hai:

Đó là lòng yêu mến quê hương xứ sở, thích sống nơi quê hương và luôn sợ hãi tất cả các cuộc xê dịch, di chuyển đến chỗ khác để sinh sống cho dù cuộc sống mới có cải thiện. Chính vì quá tha thiết với làng xã của mình mà đại đa số đồng bào trước thời kỳ Pháp thuộc đã coi việc bỏ làng ra đi để mưu sinh tại một nơi khác là một điều hổ thẹn và tủi nhục nhất. Vì nặng tình quê hương, nơi chôn nhau cắt rún, trong đó còn có mồ mả ông bà cho nên dù đã lập nghiệp và phải sinh sống xa nhà, tha phương cầu thực mong được giàu sang để sau này trở về làng tậu nhà, tậu ruộng cho đúng câu “Phú quý quy cố hương” còn đúng với tinh thần xã thôn đặc biệt.

d. Hình thái thứ ba:

Có một sợi dây liên đới mật thiết cột chặt với nhau giữa những người sống trong làng, mặc dù không cùng một gia đình hay trong một họ. Mỗi người tự xem như có trách nhiệm đối với người đồng xã về nếp sống riêng của mình. Chính tinh thần liên đới đó cắt nghĩa vì sao mà một hành động cá nhân có tính cách tổn thương phong hóa của một người dân nào trong xã, thường bị như xúc phạm tới thanh danh của toàn xã và theo hương ước của xã thì kẻ có lỗi nói đây hoặc phụ huynh của kẻ này luôn luôn bị vạ tức là buộc phải nộp một số tiền phạt cho công quỹ làng và

phải có một lễ để tạ lỗi với thần Thành Hoàng bản xã (thí dụ nhà nào có con gái chưa chồng mà lại chửa hoang).

3.4 Ảnh Hưởng về Phương Diện Kinh Tế

Ảnh hưởng đầu tiên về phương diện kinh tế của chế độ này là tính cách nông nghiệp đã có từ thời xa xưa. Với chủ trương “DĨ NÔNG VI BẢN”, lấy việc làm ruộng làm kế sinh nhai chính yếu. Quanh năm suốt tháng dân làng chỉ biết “*bán mặt cho đất và bán lưng cho trời*”.

Dân số càng ngày càng gia tăng, trái lại đất đai càng ngày càng bị thu hẹp nên có cảnh đình đa điền thiếu, dẫn đến một giai cấp mới là tiểu tư sản. Dù trong xã đã có nền công nghiệp như dệt chiếu, dệt vải, nấu rượu. Nhưng các nhà công nghiệp nước ta không muốn rời bỏ làng mình để đi kiếm ăn ở nơi xa lạ. Nên dù có sản xuất cũng chỉ sản xuất vừa đủ để bán cho dân

trong xã hay dân trong xã lân cận trong tổng huyện hay cùng lắm trong tỉnh má thôi. Cũng chính vì số cầu ít hơn số cung như vậy, nên các nhà công nghiệp nước ta không bao giờ nghĩ tới việc tổ chức đại quy mô.

4 Thay cho phần kết

Chế độ xã thôn tự trị đem lại sự tự do cho cư dân trong xã cùng với những phong tục tập quán do mình quyết định. Nhưng đây là những nguyên nhân chính làm dân tộc Việt Nam chậm tiến, là một trở lực cho mọi công cuộc di dân khẩn hoang nhằm mục đích cải thiện đời sống của dân quê mà các chúa muốn giải quyết nạn nhân mãn tại trung châu Bắc Việt đã nghĩ tới và đem ra thực hành. Đầu óc xã thôn hay tinh thần xã thôn được thay thế bằng quyền lợi quốc gia trên hết thì đất nước mới được tiến bộ và phát triển.

Vương Kim Hùng

Sydney 30.12.2019

Tài liệu tham khảo:

1. **Vũ Quốc Thông**, Pháp Chế Sử Việt Nam, Nhà Xuất Bản Đại Học, Sài Gòn 1973
2. **Toan Ánh**, Làng Xóm Việt Nam, NXB Đại Nam Hoa Kỳ (trang 88-93)
3. **Vũ Quốc Thông**, Pháp Chế Sử Việt Nam, Nhà Xuất Bản Đại Học, Sài Gòn 1973, trang 158 - 188
4. **Ngô Tất Tố**, Việc Làng, NXB Hội Nhà Văn Việt Nam, Nhã Nam xuất bản, 2016, trang 51.
5. **Trần Trọng Kim**, Việt Nam Sử Lược (Quyển 1 & 2), Trung Tâm Học Liệu Sài Gòn xuất bản 1971